

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VNN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2013



Hà Nội, tháng 2 năm 2014

MỤC LỤC

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01 - DN/HN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48,897,322,718	49,124,671,117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,614,238,894	37,897,800,982
1. Tiền	111		1,014,238,894	2,144,165,205
2. Các khoản tương đương tiền	112		600,000,000	35,753,635,777
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2,377,349,000	1,271,408,200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7,339,358,600	6,315,783,600
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4,962,009,600)	(5,041,375,400)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42,804,800,000	5,551,637,370
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		44,086,280,000	8,603,280,000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	6,398,593,900	3,905,036,570
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7,680,073,900)	(6,956,679,200)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,100,934,824	4,400,824,565
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50,522,700	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		697,495,319	562,900,400
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		39,411,765	39,411,765
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,313,505,040	3,798,512,400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25,437,368,396	25,451,752,231
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		8,879,971,627	8,468,745,599
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	3,596,938,792	4,005,876,400
- Nguyên giá	222		4,553,244,594	4,692,740,698
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(956,305,802)	(686,864,298)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.5	5,283,032,835	4,462,869,199
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14,100,000,000	14,100,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.6	14,100,000,000	14,100,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		661,896,769	831,006,632
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	661,896,769	579,378,632
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			251,628,000
VI. Lợi thế thương mại	269	V.8	1,795,500,000	2,052,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		74,334,691,114	74,576,423,348
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		9,250,852,094	7,794,825,565
I. Nợ ngắn hạn	310		9,250,852,094	7,794,825,565
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		579,909,599	300,000,000
3. Người mua trả tiền trước	313		5,131,200,000	5,100,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.9	47,484,141	18,377,750
5. Phải trả người lao động	315		300,148,594	114,063,690
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	3,112,312,615	2,159,586,980

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		79,797,145	102,797,145
II. Nợ dài hạn	330			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		64,864,993,803	66,563,380,264
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	64,864,993,803	66,563,380,264
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		57,266,980,000	57,266,980,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,951,500,000	8,951,500,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		376,008,914	336,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		488,656,419	488,656,419
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2,218,151,530)	(479,756,155)
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		218,845,217	218,217,519
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		74,334,691,114	74,576,423,348
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				



Trần Khắc Hùng
 Giám đốc

Ngày 11 tháng 2 năm 2014

Đinh Thị Thùy Minh
 Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VNN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2013

MẪU B 02 - DN/HN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV .13	Quý IV.13	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		85,090,909		5,350,718,615	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		85,090,909	-	5,350,718,615	
4. Giá vốn hàng bán	11			-	4,979,653,679	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		85,090,909		371,064,936	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		(98,525,191)	1,333,264,078	2,194,388,266	4,650,426,904
7. Chi phí tài chính	22		(124,801,955)	952,663,900	2,379,483	959,525,011
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					12,861,111
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		863,415,032	1,747,568,951	3,812,704,482	4,716,628,972
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		(752,047,359)	(1,366,968,773)	(1,249,630,763)	(1,025,727,079)
11. Thu nhập khác	31			1,255,000,000	60,000,000	1,324,967,781
12. Chi phí khác	32		62,907,000	145,734,606	251,628,000	145,734,606
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(62,907,000)	1,109,265,394	(191,628,000)	1,179,233,175
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(814,954,359)	(257,703,379)	(1,441,258,763)	153,506,096
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					376,014,182
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(814,954,359)	(257,703,379)	(1,441,258,763)	(222,508,086)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		7,094,115		627,698	(601,700)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		((822,048,474)	(257,703,379)	(1,441,886,461)	(221,906,386)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					



Trần Khắc Hùng
Giám đốc

Ngày 11 tháng 02 năm 2014

Đinh Thị Thùy Minh
Kế toán trưởng

11/02/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV Năm 2013

MẪU B 03 - DN/HN
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5,446,000,000	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(49,221,276,787)	(2,013,240,802)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,110,831,124)	(1,422,236,304)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(28,651,283)	(12,861,111)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(1,176,941,275)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,526,852,901	10,142,109,911
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,465,611,634)	(6,310,215,779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(37,853,517,927)	(793,385,360)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(76,000,000)	(1,833,061,818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(268,969,208,000)	(154,367,700,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		267,618,636,047	154,367,700,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,309,527,792	4,068,700,210
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		882,955,839	2,235,638,392
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10,880,000,000	4,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10,170,000,000)	(4,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23,000,000)	(45,650,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		687,000,000	(45,650,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(36,283,562,088)	(1,396,603,032)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37,897,800,982	36,501,197,950
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,614,238,894	37,897,800,982



Trần Khắc Hùng
Giám đốc
Ngày 11 tháng 02 năm 2014

Đinh Thị Thùy Minh
Kế toán trưởng

2
H
P
A
I
N
14

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và thương mại VNN được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần số 0102210969 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 04 năm 2007. Mã số doanh nghiệp trên thay cho mã số doanh nghiệp số 0103016723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được sửa đổi 09 lần. Lần sửa đổi cuối cùng là ngày 20 tháng 11 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi đến thời điểm lập báo cáo này số vốn điều lệ của Công ty là 57.266.980.000 đồng (Năm mươi bảy tỷ, hai trăm sáu mươi sáu triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
- Dịch vụ môi giới bất động sản;
- Dịch vụ định giá bất động sản;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Sản xuất các chương trình điện ảnh, sân khấu, ca nhạc, phim quảng cáo (không bao gồm sản xuất phim);
- Thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, các đường dây tải điện, trạm biến áp 0,4 KV đến 35 KV, các công trình bưu điện bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị trong ngành truyền thông, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Đại lý phát hành xuất bản phẩm;
- Dịch vụ truyền thông;
- Dịch vụ đào tạo công nghệ thông tin (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất, mua bán tổ chức các chương trình phát thanh, truyền hình biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
- Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ giá trị gia tăng trị giá trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
- Dịch vụ vui chơi giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ loại hình vui chơi giải trí nhà nước cấm);

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp)

- Dịch vụ lưu trữ thông tin, khai thác dữ liệu, cung cấp dữ liệu, xử lý dữ liệu (trừ thông tin nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Sản xuất, sửa chữa và các dịch vụ tư vấn phần cứng máy tính;
- Sản xuất, sửa chữa và các dịch vụ tư vấn về phần mềm máy tính;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống, giải khát; kinh doanh khu du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí; Lễ hành nội địa, lễ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Sản xuất và kinh doanh nước sạch, nước tinh khiết, đồ uống nước có ga và không có ga, rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán Bar);
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Xây dựng nhà máy thủy điện, nhà máy nước;
- Quản lý và tổ chức thực hiện các dự án xây dựng công trình gồm: các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện, trạm biến áp từ 0.4KV đến 35KV và các công trình xây dựng khác;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật, thuế, tài nguyên, kiểm toán);
- Lập dự án, thẩm tra dự án, lập hồ sơ mời thầu, thẩm tra hồ sơ mời thầu, tư vấn thầu các bước thuộc dự án đầu tư xây dựng (không bao gồm xác định giá gói thầu và giá trị hợp đồng trong xây dựng);
- Xây dựng các công trình dân dụng, Công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, cầu, cảng, sân bay, nhà xưởng, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vui chơi giải trí, văn hóa thể thao, khu du lịch sinh thái;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo qui định của pháp luật).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con, giữa các công ty con của Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 1 công ty con. Chi tiết thông tin về công ty con của Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Tên Công ty	: Công ty cổ phần Vietnamnet An Cường
Địa chỉ	: Km 11, đường Nguyễn Văn Linh, Phường Thạch Bàn, Hà Nội
Hoạt động chính	: Là công ty hoạt động trong lĩnh vực tư vấn, thiết kế, xây lắp
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2012:	5.265.000.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	: 90%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	: 90%

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư; các khoản cho vay dài hạn và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán. Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay, chi phí phải trả và công cụ tài chính phái sinh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (tiếp)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc, thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng làm việc và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
2. Tiền mặt	195.606.796	968.932.755
3. Tiền gửi ngân hàng	818.632.098	1.175.232.450
4. Các khoản tương đương tiền	600.000.000	35.753.635.777
Cộng	1.614.238.894	37.897.800.982

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Ngân hàng NN & PTNT Việt nam- CN Láng Hạ		2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bắc á- CN Hà Nội		4.370.200.000
Ngân hàng TMCP Đại Tín- CN Hà Nội	600.000.000	21.003.435.777
Ngân hàng TMCP dầu khí toàn cầu – CN Thanh Xuân		8.380.000.000
Cộng	600.000.000	35.753.635.777

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		5.839.358.600		6.315.783.600
- Cổ phiếu PVF	63.067	3.784.029.600	63.067	3.784.029.600
- Cổ phiếu ATA	14.112	376.320.000	14.112	376.320.000
- Cổ phiếu Sara	7.500	75.000.000	7.500	75.000.000
- Cổ phiếu TNT	110.850	1.356.268.000	110.850	1.356.268.000
- Cổ phiếu DQC			15.000	277.831.000
- Cổ phiếu VIS			10.000	198.594.000
- Cổ phiếu VSP	20.000	247.741.000	20.000	247.741.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.962.009.600)		(5.041.375.400)
Hợp tác kinh doanh		1.500.000.000		
Cộng		2.377.349.000		1.274.408.200

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Ông Phan Thế Hải	2.736.000.000	2.736.000.000
Ông Bùi Trọng Phú	500.000.000	500.000.000
Các khoản phải thu khác	3.162.593.900	669.036.570
Cộng	6.398.593.900	3.905.036.570

4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2013	354.134.052	4.084.437.818	254.168.828	4.692.740.698
Tăng trong kỳ		76.000.000		
Mua trong năm				
Giảm trong năm			215.496.104	
Giảm do thanh lý/ khấu hao				
Số dư tại 31/12/2013	<u>354.134.052</u>	<u>4.160.437.818</u>	<u>38.672.724</u>	<u>4.553.244.594</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2013	118.676.386	345.205.906	222.982.006	686.864.298
Tăng trong kỳ	28.299.512	425.451.274	31.186.822	484.937.608
Khấu hao trong kỳ				
Giảm trong năm			215.496.104	215.496.104
Giảm khác			215.496.104	
Số dư tại 31/12/2013	<u>146.975.898</u>	<u>770.657.180</u>	<u>38.672.724</u>	<u>956.305.802</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2013	<u>235.457.666</u>	<u>3.739.231.912</u>	<u>31.186.822</u>	<u>4.005.876.400</u>
Tại 31/12/2013	<u>207.158.154</u>	<u>3.389.780.638</u>	<u>0</u>	<u>3.596.938.792</u>

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Dự án Hà Nam	1.739.389.448	1.739.389.448
Dự án Đồng Ga Long Biên	3.471.843.387	2.721.679.751
Dự án Hải Dương	1.800.000	1.800.000
Dự án Nagoya Giken	70.000.000	
Cộng	5.283.032.835	4.462.869.199

6. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Góp vốn đầu tư Dự án Đèn Lừ	500.000.000	500.000.000
Góp vốn đầu tư Dự án Mê Linh	1.000.000.000	1.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào Cổ phần tài nguyên	12.600.000.000	12.600.000.000
Cộng	14.100.000.000	14.100.000.000

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	661.896.769	579.378.632
Cộng	661.896.769	579.378.632

8. Lợi thế thương mại.

Tổng lợi thế thương mại là 2.565.000.000 VND được phân bổ trong 10 năm hiện đã phân bổ được 3 năm.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	47.484.141	18.377.750
Cộng	47.484.141	18.377.750

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	13.875.053	3.131.723
Vay cá nhân nhập quỹ	2.600.000.000	
Cổ tức phải trả	433.910.000	2.092.009.400
Bảo hiểm xã hội	81.705	
Các khoản phải trả khác	64.445.857	64.445.857
Cộng	3.112.312.615	2.159.586.980

11. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 31/12/2013	57.266.980.000	8.951.500.000	376.008.914	488.656.419	(2.218.151.530)	64.864.993.803
Số dư tại ngày 01/01/2013	57.266.980.000	8.951.500.000	336.000.000	488.656.419	(479.756.155)	66.563.380.264

12. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Q4 năm 2013.